

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 6 – 30 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 759.599.780.138 | 101.630.148.946 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 637.458.294.336 | 4.493.022.390 |
| 1. Tiền | 111 | | 248.458.294.336 | 4.493.022.390 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 389.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 75.220.115.800 | 69.818.760.801 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 7.709.589.517 | 11.486.811.521 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 270.743.451 | 588.132.435 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | 125.671.914.746 | 126.451.914.746 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.a | 15.086.360.546 | 4.772.993.275 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (73.518.492.460) | (73.481.091.176) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 10.349.096.197 | 8.257.883.187 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 10.349.096.197 | 8.257.883.187 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 36.572.273.805 | 19.060.482.568 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.404.707.305 | 129.206.534 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 8.501.607.111 | 9.248.306.076 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 9.682.969.958 | 9.682.969.958 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 15.982.989.431 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.321.933.040.909 | 2.506.957.000.573 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.210.000.000 | 105.000.000 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 1.200.000.000 | 100.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5.b | 10.000.000 | 5.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.316.644.510.744 | 1.378.108.040.244 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 1.316.064.615.648 | 1.376.960.297.216 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.833.312.433.963 | 1.825.363.448.721 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (517.247.818.315) | (448.403.151.505) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 579.895.096 | 1.147.743.028 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.065.354.180 | 2.065.354.180 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.485.459.084) | (917.611.152) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 936.611.552 | 2.676.076.675 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9 | 936.611.552 | 2.676.076.675 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | 999.329.395.000 | 1.118.989.183.611 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 856.176.000.000 | 858.726.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 63.700.000.000 | 183.359.788.611 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 143.153.395.000 | 143.153.395.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (63.700.000.000) | (66.250.000.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.812.523.613 | 7.078.700.043 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 2.097.308.998 | 539.712.254 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 1.715.214.615 | 6.538.987.789 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 3.081.532.821.047 | 2.608.587.149.519 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết Minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.684.814.092.772 | 1.847.575.010.865 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 325.891.353.246 | 97.215.333.907 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 21.666.708.290 | 29.693.004.225 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.435.438.013 | 685.769.638 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 76.067.814 | 173.460.506 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 380.073.509 | 1.912.160.222 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 9.496.237.061 | 7.946.499.715 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 10.817.036.249 | 11.635.847.639 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16.a | 282.019.792.310 | 45.168.591.962 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.358.922.739.526 | 1.750.359.676.958 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | 308.700.000.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 966.705.133.514 | 650.316.730.003 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16.b | 392.217.606.012 | 791.342.946.955 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.396.718.728.275 | 761.012.138.654 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 1.396.718.728.275 | 761.012.138.654 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 645.221.040.000 | 645.221.040.000 |
| - cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 645.221.040.000 | 645.221.040.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 161.811.551.600 | 161.811.551.600 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16.623.462.173 | 16.623.462.173 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 573.062.674.502 | (62.643.915.119) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (62.643.915.119) | (28.642.395.317) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 635.706.589.621 | (34.001.519.802) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.081.532.821.047 | 2.608.587.149.519 |




Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 21 tháng 01 năm 2025



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 4 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|--|-------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | | Năm 2024 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 32.415.273.369 | 28.581.638.708 | 129.039.880.780 | 114.967.437.360 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 32.415.273.369 | 28.581.638.708 | 129.039.880.780 | 114.967.437.360 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 40.534.868.217 | 34.661.675.603 | 159.272.188.615 | 149.809.348.044 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | (8.119.594.848) | (6.080.036.895) | (30.232.307.835) | (34.841.910.684) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 662.971.240.249 | 20.640.967.812 | 766.628.872.037 | 119.730.363.715 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 14.924.690.665 | 19.116.981.422 | 73.316.187.381 | 84.514.689.662 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | <i>14.690.025.065</i> | <i>19.108.535.822</i> | <i>73.056.368.581</i> | <i>81.931.182.662</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 3.462.238.140 | 2.843.309.254 | 10.642.420.867,00 | 11.204.134.461 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.218.747.467 | 5.457.589.389 | 17.208.688.430 | 23.392.346.545 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 631.245.969.129 | (12.856.949.148) | 635.229.267.524 | (34.222.717.637) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 412.672.965 | 241.683.787 | 477.322.196 | 273.054.502 |
| 12. Chi phí khác | 32 | - | - | 99 | 51.856.667 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 412.672.965 | 241.683.787 | 477.322.097 | 221.197.835 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 631.658.642.094 | (12.615.265.361) | 635.706.589.621 | (34.001.519.802) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 631.658.642.094 | (12.615.265.361) | 635.706.589.621 | (34.001.519.802) |



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 21 tháng 01 năm 2025



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động tại ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|---|-------|---------------------------|-------------------------|
| | | Năm 2024 | Năm 2023 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 635.706.589.621 | (34.001.519.802) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 69.412.514.742 | 69.485.289.934 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (2.512.598.716) | 8.715.653.981 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (766.628.872.037) | (119.730.363.715) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 73.056.368.581 | 81.931.182.662 |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 9.034.002.191 | 6.400.243.060 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải thu | 09 | (14.822.072.749) | 856.019.737 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 8.272.761.411 | 2.342.132.247 |
| (Giảm)/Tăng các khoản phải trả | 11 | (5.807.069.777) | 20.379.936.559 |
| Giảm/(Tăng) chi phí trả trước | 12 | (3.833.097.515) | (127.949.834) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (67.388.679.067) | (114.962.721.060) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (74.544.155.506) | (85.112.339.291) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | 21 | (13.197.118.601) | (15.143.044.232) |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.020.000.000) | (22.315.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.800.000.000 | 3.500.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | 122.209.788.611 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia | 27 | 759.990.898.037 | 116.048.337.715 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 869.783.568.047 | 82.090.293.483 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 465.746.965.635 | 455.296.476.879 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (628.021.106.230) | (450.285.825.702) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (162.274.140.595) | 5.010.651.177 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 632.965.271.946 | 1.988.605.369 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4.493.022.390 | 2.504.417.021 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 637.458.294.336 | 4.493.022.390 |




Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 21 tháng 01 năm 2025



Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và thay đổi lần thứ 22 ngày 19 tháng 11 năm 2024. Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 đồng, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 113 (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 115)

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước; hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính); hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào ba (03) công ty con và hai (02) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (i) | Hồ Chí Minh | 85% | 85% | Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước. |
| 2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia | Tỉnh Lâm Đồng | 90% | 90% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| 3. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi | Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| 4. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai | Tỉnh Gia Lai | 51% | 51% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |

(i) Ngày 22/4/2024 Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái vốn toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro nên không còn là Công ty con

Thông tin về công ty liên kết

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|------------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (ii) | Hồ Chí Minh | 43% | 43% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| 2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê | Tỉnh gia lai | 49% | 49% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| 3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | Tỉnh gia lai | 49% | 49% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |

(ii) Ngày 31/12/2024 Công ty đã thoái vốn 95% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp nên không còn là Công ty liên kết

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 – 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

Góp vốn liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.238.210 | 14.081.576 |
| Tiền gửi ngân hàng | 248.457.056.126 | 4.478.940.814 |
| Các khoản tương đương tiền | 389.000.000.000 | - |
| Cộng | 637.458.294.336 | 4.493.022.390 |

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi | 7.279.589.517 | 7.986.811.521 |
| Công ty Cổ phần CARPLA - CN Hồ Chí Minh | 430.000.000 | - |
| Khoản phải thu chuyển nhượng vốn An Khê | - | 2.700.000.000 |
| Khoản phải thu chuyển nhượng vốn Pleiku | - | 800.000.000 |
| Cộng | 7.709.589.517 | 11.486.811.521 |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nhà cung cấp khác | 270.743.451 | 588.132.435 |
| Cộng | 270.743.451 | 588.132.435 |

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro | 1.100.000.000 | - |
| Cộng | 1.200.000.000 | 100.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku | 119.661.134.593 | 120.461.134.593 |
| Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê | 5.865.780.153 | 5.865.780.153 |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi | 145.000.000 | 125.000.000 |
| Cộng | 125.671.914.746 | 126.451.914.746 |

PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu ngắn hạn khác | 15.086.360.546 | 4.772.993.275 |
| Cty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp | 10.320.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức - cổ tức năm 2022 | - | 3.682.026.000 |
| Khoản phải thu chuyển nhượng vốn An Khê | 800.000.000 | - |
| Khoản phải thu chuyển nhượng vốn Pleiku | 2.700.000.000 | - |
| Đồng hồ đang kiểm định Phòng Kỹ thuật - VPGD Củ Chi | 989.878.770 | 1.048.020.355 |
| Tạ Quang Tư (Thuê kho vật tư) | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Tạm ứng của nhân viên | 141.961.228 | 22.946.920 |
| Công ty TNHH TM DV SX Bình An An | 48.219.178 | |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển ANA | 66.301.370 | |
| b. Phải thu dài hạn khác | 10.000.000 | 5.000.000 |
| Công ty CP Ánh Dương VN - Tiền ký quỹ taxi | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Công ty CP di chuyển Xanh và Thông Minh GSM | 5.000.000 | - |
| Cộng | 15.096.360.546 | 4.777.993.275 |

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku | 61.478.672.501 | 61.478.672.501 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê | 5.865.780.153 | 5.865.780.153 |
| Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần Cty CP Nước SG-An Khê - Ô.Định Thái Phiên theo HĐCNCP số 01/2020/HĐ-SGW,20/03/2020 | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi | 5.374.039.806 | 5.336.638.522 |
| Cộng | 73.518.492.460 | 73.481.091.176 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên vật liệu | 10.349.096.197 | - | 8.257.883.187 | - |
| Cộng | 10.349.096.197 | - | 8.257.883.187 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| NGUYÊN GIÁ | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Nhà xưởng vật kiến trúc VND | Thiết bị dụng cụ, quản lý VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.727.297.770.727 | 96.532.991.903 | 1.532.686.091 | 1.825.363.448.721 |
| Mua trong năm | 1.475.445.000 | - | - | 1.475.445.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản (mở rộng O&M) | 12.013.741.489 | - | - | 12.013.741.489 |
| Thanh lý TSCĐ | (1.610.421.705) | - | - | (1.610.421.705) |
| Giảm khác | (3.784.779.542) | - | (145.000.000) | (3.929.779.542) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 1.735.391.755.969 | 96.532.991.903 | 1.387.686.091 | 1.833.312.433.963 |
| KHẤU HAO | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 413.799.839.243 | 33.785.372.338 | 817.939.924 | 448.403.151.505 |
| Trích khấu hao trong năm | 66.224.694.933 | 4.826.721.624 | 147.736.308 | 71.199.152.865 |
| Thanh lý TSCĐ | (1.610.421.705) | - | - | (1.610.421.705) |
| - Giảm khác | (599.064.350) | - | (145.000.000) | (744.064.350) |
| Tại ngày 31/12/2024 | 477.815.048.121 | 38.612.093.962 | 820.676.232 | 517.247.818.315 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.313.497.931.484 | 62.747.619.565 | 714.746.167 | 1.376.960.297.216 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 1.257.576.707.848 | 57.920.897.941 | 567.009.859 | 1.316.064.615.648 |

Tài sản cố định hữu hình của công ty chủ yếu được hình thành từ Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch tại huyện Củ Chi. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ VND, trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ là 600.000.000.000 VND, Dự án được thực hiện theo hai giai đoạn với tổng giá trị quyết toán là 1.784.376.225.077 VND, trong đó nguyên giá tài sản hình thành trong giai đoạn 1 là 1.336.149.158.599 VND và giai đoạn 2 là 448.227.066.478 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.613.745.451 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.774.932.691.083 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm In hóa đơn VND | Tổng VND |
|--------------------------|-------------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 2.065.354.180 | 2.065.354.180 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 2.065.354.180 | 2.065.354.180 |
| KHẤU HAO | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 917.611.152 | 917.611.152 |
| Trích khấu hao trong năm | 567.847.932 | 567.847.932 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 1.485.459.084 | 1.485.459.084 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 1.147.743.028 | 1.147.743.028 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 579.895.096 | 579.895.096 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 là 1.760.000.000 VND.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Đầu tư & mở rộng, phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi | 936.611.552 | 2.676.076.675 |
| Cộng | 936.611.552 | 2.676.076.675 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty con

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (i) | - | - | - | (2.550.000.000) |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa | 105.000.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi | 630.000.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai | 121.176.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 856.176.000.000 | - | - | (2.550.000.000) |

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (ii) | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê | 19.600.000.000 | (19.600.000.000) | - | (19.600.000.000) |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn-Pleiku | 44.100.000.000 | (44.100.000.000) | - | (44.100.000.000) |
| Cộng | 63.700.000.000 | (63.700.000.000) | - | (63.700.000.000) |

(i) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro - thoái vốn toàn bộ không còn là Công ty con từ ngày 22/4/2024.

(ii) Ngày 31/12/2024 Công ty đã thoái vốn 95% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp nên không còn là Công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TĂNG NƯỚC SÀI GÒN
Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22,
Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024
đến ngày 31/12/2024
MẪU SỐ B 09-DN

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND |
| Công ty BOO Nước Thủ Đức (i) | 143.153.395.000 | - | - | 143.153.395.000 |
| Cộng | 143.153.395.000 | - | - | 143.153.395.000 |

(i) Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do không có giá trị niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đầu tư này không có sẵn. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng giá gốc của khoản đầu tư là ước tính gần nhất (hoặc đại diện cho) giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

d. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | 44.100.000.000 | 44.100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê | 19.600.000.000 | 19.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro | - | 2.550.000.000 |
| | 63.700.000.000 | 66.250.000.000 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 164.740.260 | 19.837.504 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.239.967.045 | 109.369.030 |
| Cộng | 2.404.707.305 | 129.206.534 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 82.081.442 | 61.217.197 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.015.227.556 | 478.495.057 |
| Cộng | 2.097.308.998 | 539.712.254 |

13. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (5% cổ phần còn lại tại Tân Hiệp) | 5.982.989.431 | - |
| Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (Phần đầu tư dự kiến thực hiện thoái trong năm 2025) | 10.000.000.000 | - |
| Cộng | 15.982.989.431 | - |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông | 16.911.000.178 | 24.799.029.223 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc | 3.136.630.836 | 3.136.630.836 |
| Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương | 1.208.951.269 | 1.235.054.898 |
| Công ty CP Hawaco Miền Nam | 108.559.440 | - |
| Viện Nhiệt đới Môi trường | - | 44.906.400 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 301.566.567 | 477.382.868 |
| Cộng | 21.666.708.290 | 29.693.004.225 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2024 |
|-------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế TNDN | 9.682.969.958 | - | - | 9.682.969.958 |
| Cộng | 9.682.969.958 | - | - | 9.682.969.958 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2024 |
|-----------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | 139.611.713 | 512.997.237 | 613.527.671 | 39.081.279 |
| Phí bảo vệ môi trường | 33.848.793 | 439.110.755 | 435.973.013 | 36.986.535 |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế nhà thầu | - | 373.050.000 | 373.050.000 | - |
| Cộng | 173.460.506 | 1.328.157.992 | 1.425.550.684 | 76.067.814 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 6.295.085.586 | 7.494.179.553 |
| Các khoản trích trước khác | 3.201.151.475 | 452.320.162 |
| Cộng | 9.496.237.061 | 7.946.499.715 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đankia tạm ứng cổ tức | 9.900.000.000 | 9.900.000.000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 835.289.000 | 835.289.000 |
| Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ | 67.027.397 | 641.746.869 |
| Cty CP Đầu tư T&D Việt Nam-Lãi vay hỗ trợ | - | 105.600.558 |
| Kinh phí, đoàn phí công đoàn | - | 81.491.360 |
| Chi phòng phòng chống dịch - Bảo hiểm hỗ trợ | 14.719.852 | 71.719.852 |
| Cộng | 10.817.036.249 | 11.635.847.639 |
| Trong đó, phải trả là bên liên quan: | | |
| Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia | 9.900.000.000 | 9.900.000.000 |
| Cty CP Đầu tư ngành nước DNP-Lãi vay hỗ trợ vốn | 67.027.397 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------------------|
| | VND | VND |
| MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD | - | 154.350.000.000 |
| VIAC (NO.1) LIMITED PARTNERSHI | - | 154.350.000.000 |
| Cộng | - | 308.700.000.000 |

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i) | 630.000.000.000 | 630.000.000.000 |
| Tiền lãi phải trả theo tái cấu trúc - VTB GD1 | 17.084.646.623 | 9.537.543.112 |
| MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD (Khoản chi hộ & chi phí chuyên gia) | 10.920.486.891 | 10.779.186.891 |
| MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD | 154.350.000.000 | - |
| VIAC (NO.1) LIMITED PARTNERSHI | 154.350.000.000 | - |
| Cộng | 966.705.133.514 | 650.316.730.003 |

(i) Là khoản nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi với số tiền 630 tỷ VND để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Phát sinh trong kỳ | | | 01/01/2024 |
|--|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|
| | Giá trị có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| a.1 Vay ngắn hạn là bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP | 233.000.000.000 | 233.000.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia | - | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 | - |
| Khoản vay với các tổ chức tín dụng khác | | | | |
| Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà | 15.019.792.310 | 102.746.965.635 | 101.695.765.287 | 13.968.591.962 |
| a.2 Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng | | | | |
| Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà | 34.000.000.000 | - | - | 28.000.000.000 |
| Cộng | 282.019.792.310 | 335.746.965.635 | 104.895.765.287 | 49.190.171.660 |

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Phát sinh trong kỳ | | | 01/01/2024 |
|---|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|
| | Giá trị có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND |
| Vay ngân hàng và tổ chức khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia | - | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu Tư T&D Việt Nam | - | - | 15.650.547.943 | 15.650.547.943 |
| Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP | - | 339.474.793.000 | 339.474.793.000 | 339.474.793.000 |
| Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà | 426.217.606.012 | - | 38.000.000.000 | 464.217.606.012 |
| Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng | (34.000.000.000) | - | - | (28.000.000.000) |
| Cộng | 392.217.606.012 | 130.000.000.000 | 523.125.340.943 | 791.342.946.955 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22,
Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024
đến ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

| Bên cho vay | Tại ngày 31/12/2024 | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất vay | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|------------------------|-----------------|---------------------------|--|-----------------------------------|--|
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà | 15.019.792.310 | 03 tháng | Theo từng giấy nhận nợ | Lãi suất 5,7%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi và 409.114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức. |
| Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP | 233.000.000.000 | 13 tháng | 25/01/2025 | Lãi suất 10,5%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Không có tài sản đảm bảo. |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà | 276.797.939.474 | 126 tháng | 27/01/2031 | Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 7,7%/năm | Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GD1 | Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án |
| | 149.419.666.538 | 180 tháng | 28/06/2032 | Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 7,7%/năm | Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GD2 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietinbank

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 34.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| Từ năm thứ hai | 53.500.000.000 | 399.125.340.943 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 213.000.000.000 | 195.500.000.000 |
| Sau năm năm | 125.717.606.012 | 196.717.606.012 |
| Cộng: | 426.217.606.012 | 819.342.946.955 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng | (34.000.000.000) | (28.000.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 392.217.606.012 | 791.342.946.955 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 645.221.040.000 | 161.811.551.600 | 16.623.462.173 | (28.642.395.317) | 795.013.658.456 |
| Lãi trong năm | - | - | - | (34.001.519.802) | (34.001.519.802) |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 645.221.040.000 | 161.811.551.600 | 16.623.462.173 | (62.643.915.119) | 761.012.138.654 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 635.706.589.621 | 635.706.589.621 |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 645.221.040.000 | 161.811.551.600 | 16.623.462.173 | 573.062.674.502 | 1.396.718.728.275 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

b. Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 64.522.104 | 64.522.104 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 64.522.104 | 64.522.104 |

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Tại ngày 31/12/2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | Tỷ lệ | Vốn đã góp VND | Tỷ lệ | Vốn đã góp VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNP | 50,60% | 326.537.500.000 | 19,00% | 122.592.000.000 |
| Manila Water South Asia Holdings | 38,00% | 245.160.000.000 | 38,00% | 245.160.000.000 |
| VIAC (NO.1) Limited Partnershi | 10,90% | 70.347.000.000 | 10,90% | 70.347.000.000 |
| Các cổ đông khác | 0,50% | 3.176.540.000 | 32,19% | 207.122.040.000 |
| Cộng: | 100% | 645.221.040.000 | 100% | 645.221.040.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 4 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|---|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|
| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
| Doanh thu cung cấp nước sạch | 31.119.898.575 | 28.136.972.067 | 124.542.400.955 | 112.950.365.012 |
| Doanh thu thi công, sửa chữa và cung cấp lắp đặt thiết bị, đồng hồ ngành nước | 1.295.374.794 | 444.666.641 | 4.497.479.825 | 2.017.072.348 |
| Cộng | 32.415.273.369 | 28.581.638.708 | 129.039.880.780 | 114.967.437.360 |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 4 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|--|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|
| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 40.306.185.264 | 34.568.546.195 | 157.648.789.009 | 148.804.992.489 |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan | 228.682.953 | 93.129.408 | 1.623.399.606 | 1.004.355.555 |
| Cộng | 40.534.868.217 | 34.661.675.603 | 159.272.188.615 | 149.809.348.044 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|
| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 480.847.429 | 967.812 | 484.072.083 | 5.171.715 |
| Nhận cổ tức từ Công ty Tân Hiệp | - | 20.640.000.000 | 87.415.407.134 | 92.880.000.000 |
| Cổ tức được chia từ Công ty Đankia | - | - | 11.700.000.000 | 10.800.000.000 |
| Cổ tức được chia từ Công ty Gia Lai | - | - | 2.754.000.000 | 4.590.000.000 |
| Cổ tức được chia từ Công ty B.O.O Nước Thủ Đức | 11.455.192.000 | - | 11.455.192.000 | 11.455.192.000 |
| Chuyển nhượng - Cty Enviro | - | - | 1.785.000.000 | - |
| Chuyển nhượng - Cty Tân Hiệp | 651.035.200.820 | - | 651.035.200.820 | - |
| Cộng | 662.971.240.249 | 20.640.967.812 | 766.628.872.037 | 119.730.363.715 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|---|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
| Chi phí lãi vay | 14.690.025.065 | 19.108.535.822 | 73.056.368.581 | 81.931.182.662 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư - Công ty Enviro | - | - | - | 2.550.000.000 |
| Chi phí tài chính khác | 234.665.600 | 8.445.600 | 259.818.800 | 33.507.000 |
| Cộng | 14.924.690.665 | 19.116.981.422 | 73.316.187.381 | 84.514.689.662 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 4 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|---|----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 2.770.306.472 | 2.566.802.689 | 8.000.895.763 | 10.092.699.278 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 172.912.209 | 82.761.165 | 691.648.836 | 331.044.660 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 519.019.459 | 193.745.400 | 1.949.876.268 | 780.390.523 |
| Cộng | 3.462.238.140 | 2.843.309.254 | 10.642.420.867 | 11.204.134.461 |

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 4 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|---|----------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 4.037.735.128 | 3.646.644.964 | 12.015.501.488 | 11.983.675.927 |
| Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý | 165.000.000 | 165.000.000 | 660.000.000 | 990.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 1.191.996 | 784.059.315 | 37.401.284 | 6.165.653.981 |
| Thuế, phí và lệ phí | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Các khoản chi phí khác | 1.014.820.343 | 861.885.110 | 4.492.785.658 | 4.250.016.637 |
| Cộng | 5.218.747.467 | 5.457.589.389 | 17.208.688.430 | 23.392.346.545 |

7. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 4 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|--|--------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
| Thu nhập từ Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định | 11.106.570 | 10.202.305 | 44.354.623 | 41.573.020 |
| Các khoản thu nhập khác | 401.566.395 | 231.481.482 | 432.967.573 | 231.481.482 |
| Cộng | 412.672.965 | 241.683.787 | 477.322.196 | 273.054.502 |

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 4 | | Lũy kế từ 01/01 đến 31/12 | |
|--|-------------------|------------------|---------------------------|-------------------|
| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
| Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế | 631.658.642.094 | (12.615.265.361) | 635.706.589.621 | (34.001.519.802) |
| Thu nhập miễn thuế | 11.455.192.000 | 73.285.192.000 | 113.324.599.134 | 119.725.192.000 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | (230.088.090.649) | 378.762.486 | (161.172.322.948) | 14.744.967.960 |
| Lãi vay bị loại theo ND 132/2020 | (230.088.090.649) | 326.916.714 | (161.298.272.948) | 14.693.122.188 |
| Các khoản chi phí bị loại khi tính thuế | - | 51.845.772 | 125.950.000 | 51.845.772 |
| Chuyển lỗ từ các năm 2020,2021,2022,2023 | (390.115.359.445) | - | (390.115.359.445) | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | - | (85.521.694.875) | (28.905.691.906) | (138.981.743.842) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo | - | - | - | - |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

| Tên công ty | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP thành Công ty mẹ từ 10/01/2024 theo thông báo 01/2024/TB-DNPW | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro - thoái vốn toàn bộ không còn là Công ty con từ ngày 22/4/2024 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp -Ngày 31/12/2024 Công ty đã thoái vốn 95% cổ phần tại Công ty Tân Hiệp nên không còn là Công ty liên kết | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | Công ty liên kết |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư ngành Nước DNP | | |
| Chi phí hỗ trợ vốn phát sinh trong kỳ | 233.000.000.000 | - |
| Lãi phát sinh của khoản hỗ trợ tài chính từ DNP | 26.675.637.147 | 641.746.869 |
| SII chuyển trả chi phí hỗ trợ vốn | 27.250.356.619 | - |
| SII chuyển trả tiền gốc hỗ trợ vốn | 339.474.793.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp | | |
| Ghi nhận cổ tức | 87.415.407.134 | - |
| Nhận tiền Cổ tức trong kỳ | 77.095.407.134 | 92.880.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | | |
| SGW chuyển hỗ trợ cho vay vốn | 1.000.000.000 | 22.300.000.000 |
| Pleiku chuyển trả nợ gốc khoản hỗ trợ vốn | 1.800.000.000 | 3.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai | | |
| Gia Lai chi trả cổ tức năm 2023 | 2.754.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia | | |
| Đankia chuyển hỗ trợ tài chính SGW | 130.000.000.000 | 13.700.000.000 |
| Lãi phát sinh của khoản hỗ trợ tài chính từ Đankia | 8.201.731.506 | 345.987.399 |
| SII chuyển trả lãi Đankia hỗ trợ vốn | 8.201.731.506 | 345.987.399 |
| SII chuyển trả tiền gốc hỗ trợ vốn | 119.200.000.000 | 600.000.000 |
| Cổ tức ghi nhận từ Công ty Đankia | 11.700.000.000 | 10.800.000.000 |
| Cần trừ giữa cổ tức và khoản hỗ trợ vốn (gốc +lãi) giữa SGW và Đankia | 10.800.000.000 | 9.900.000.000 |
| Công ty Đankia tạm ứng cổ tức năm 2024 | 9.900.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Củ Chi | | |
| SGW chuyển hỗ trợ tài chính | 20.000.000 | 15.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong kỳ, Công ty có số dư như sau với các bên liên quan:

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cho vay | | |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | 119.661.134.593 | 120.461.134.593 |
| Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê | 5.865.780.153 | 5.865.780.153 |
| Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi | 145.000.000 | 125.000.000 |
| Cộng: | 125.671.914.746 | 126.451.914.746 |
| Khoản phải trả đi vay | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW | 233.000.000.000 | 339.474.793.000 |
| Cộng: | 233.000.000.000 | 339.474.793.000 |
| Các khoản phải trả khác | | |
| Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi | 630.000.000.000 | 630.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành Nước DNPW - khoản lãi hỗ trợ vốn | 67.027.397 | 641.746.869 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia - tạm ứng cổ tức | 9.900.000.000 | 9.900.000.000 |
| Cộng: | 639.967.027.397 | 640.541.746.869 |

2. Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm

| | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác | 2.834.260.000 | 1.482.143.525 |

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
P. Tổng Giám đốc